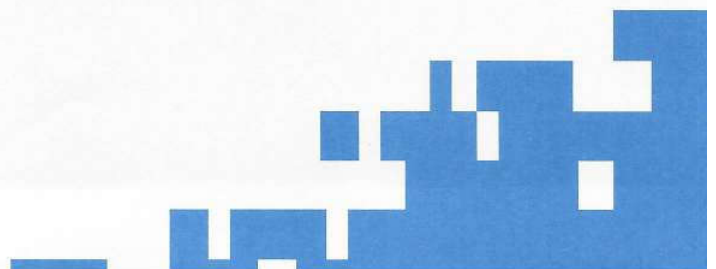


**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG KON TUM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/12/2024



**MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  | 1 – 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024   | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 8            |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc   | 9 – 24       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>         | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Đặng Việt Anh  | Chủ tịch       |
| Ông Trần Ngọc Hiếu | Thành viên     |
| Ông Thái Văn Hùng  | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>           | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Bà Trần Thị Bích Nhi | Trưởng ban     |
| Bà Nguyễn Thị Thủy   | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Đức Cẩn   | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>                    | <u>Chức vụ</u>    |
|-------------------------------|-------------------|
| Bà Đặng Thị Thu Hằng          | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Hữu Quảng          | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Thái Văn Hùng             | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Narayanasamy Ravichandran | Phó Tổng Giám đốc |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Thị Thu Hằng**

**Tổng Giám đốc**

Theo Giấy ủy quyền số 54A/GUQ-2022 ngày 24/10/2022

Kon Tum, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Số: 1/2025/SX-RSMHCM

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum, được lập ngày 14 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lục Thị Vân**

**Phó Tổng giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2023-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>TM</b> | <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>Tại ngày 01/07/2024</b> |
|--|--------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |           | <b>342.254.323.442</b>     | <b>279.685.477.523</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   |           | <b>68.166.326.526</b>      | <b>1.318.106.444</b>       |
| 1. Tiền                                      | 111          | 4.1       | 68.166.326.526             | 1.318.106.444              |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |           | <b>18.000.000.000</b>      | <b>18.000.000.000</b>      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          | 4.2       | 18.000.000.000             | 18.000.000.000             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |           | <b>169.582.379.382</b>     | <b>109.579.290.989</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | 4.3       | 137.418.525.800            | 82.519.510.250             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | 4.4       | 30.362.346.288             | 26.277.383.965             |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          |           | 3.140.000.000              | 3.140.000.000              |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          |           | 2.309.450.967              | 1.290.340.447              |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | 4.5       | (3.647.943.673)            | (3.647.943.673)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | 4.6       | <b>86.386.469.642</b>      | <b>150.722.239.965</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |           | 88.159.722.208             | 152.495.492.531            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149          |           | (1.773.252.566)            | (1.773.252.566)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |           | <b>119.147.892</b>         | <b>65.840.125</b>          |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          |           | 119.147.892                | 65.840.125                 |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |           | <b>206.397.660.167</b>     | <b>203.387.124.221</b>     |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |           | <b>194.956.774.092</b>     | <b>179.521.565.649</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | 4.7       | 193.709.428.006            | 178.270.626.703            |
| Nguyên giá                                   | 222          |           | 409.805.756.329            | 385.810.202.080            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |           | (216.096.328.323)          | (207.539.575.377)          |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          |           | 1.247.346.086              | 1.250.938.946              |
| Nguyên giá                                   | 228          |           | 1.958.794.286              | 1.958.794.286              |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |           | (711.448.200)              | (707.855.340)              |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   |           | <b>8.121.596.117</b>       | <b>21.169.730.058</b>      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | 4.8       | 8.121.596.117              | 21.169.730.058             |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b>   |           | <b>3.319.289.958</b>       | <b>2.695.828.514</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          |           | 3.319.289.958              | 2.695.828.514              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b>   |           | <b>548.651.983.609</b>     | <b>483.072.601.744</b>     |

(Xem tiếp trang sau)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM     | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>01/07/2024 |
|--|------------|--------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |        | <b>302.533.260.516</b> | <b>255.264.769.600</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |        | <b>279.705.260.516</b> | <b>227.436.769.600</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.9    | 33.155.692.256         | 5.545.501.848          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |        | 1.557.253.750          | 712.396.950            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.10   | 2.212.795.198          | 2.566.571.477          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |        | 2.001.747.538          | 1.127.517.423          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 4.11   | 4.161.315.526          | 529.514.666            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        |        | 83.636.372             | 334.545.458            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        |        | 351.093.051            | 525.295.261            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 4.12   | 227.104.931.290        | 204.751.230.982        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 321        | 4.11   | 8.000.000.000          | 10.820.000.000         |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        |        | 1.076.795.535          | 524.195.535            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |        | <b>22.828.000.000</b>  | <b>27.828.000.000</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 4.12   | 22.828.000.000         | 27.828.000.000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |        | <b>246.118.723.093</b> | <b>227.807.832.144</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | 4.13.1 | <b>246.118.634.911</b> | <b>227.807.743.962</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        | 4.13.2 | 50.700.000.000         | 50.700.000.000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |        | 50.700.000.000         | 50.700.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |        | 2.609.812.512          | 2.609.812.512          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        | 4.13.5 | 18.674.216.181         | 18.674.216.181         |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 420        | 4.13.5 | 8.900.792.917          | 7.900.792.917          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |        | 165.233.813.301        | 147.922.922.352        |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |        | 145.943.460.668        | 117.010.022.923        |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |        | 19.290.352.633         | 30.912.899.429         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |        | <b>88.182</b>          | <b>88.182</b>          |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |        | 88.182                 | 88.182                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |        | <b>548.651.983.609</b> | <b>483.072.601.744</b> |

Phê duyệt

**Đặng Thị Thu Hằng**  
Tổng Giám đốc

Theo Giấy ủy quyền số 54/GUQ-2022 ngày 24/10/2022

Kon Tum, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Người lập

**Võ Thị Ái Thùy**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM     | Kỳ này          | Kỳ trước       |
|--|-------|--------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 4.15   | 175.902.904.883 | 73.710.954.753 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 175.902.904.883 | 73.710.954.753 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 4.16   | 144.221.065.425 | 61.695.180.662 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 31.681.839.458  | 12.015.774.091 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    |        | 1.156.122.239   | 1.126.139.845  |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    | 4.17   | 9.683.564.399   | 9.946.604.939  |
| Trong đó, chi phí lãi vay                          | 23    |        | 9.683.564.399   | 9.946.604.939  |
| 7. Chi phí bán hàng                                | 25    |        | 498.107.115     | 123.241.086    |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 4.18   | 2.029.783.274   | 2.631.066.855  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |        | 20.626.506.909  | 441.001.056    |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    |        | 62.042.424      | 109.096.129    |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    |        | 1.071.304.000   | 737.217.015    |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | (1.009.261.576) | (628.120.886)  |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 19.617.245.333  | (187.119.830)  |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 4.20   | 326.892.700     | 250.932.759    |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 19.290.352.633  | (438.052.589)  |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.13.4 | 3.805           | (86)           |
| 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.13.4 | 3.805           | (86)           |

**Phê duyệt****Đặng Thị Thu Hằng**  
**Tổng Giám đốc**

Theo Giấy ủy quyền số 54A/GUQ-2022 ngày 24/10/2022

Kon Tum, ngày 14 tháng 02 năm 2025

**Người lập****Võ Thị Ái Thùy**  
**Kế toán trưởng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM   | Kỳ này                  | Kỳ trước               |
|---|-----------|------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                 |           |      |                         |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |      | 129.876.005.825         | 154.522.031.698        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ               | 02        |      | (26.525.278.978)        | (50.557.641.377)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |      | (10.116.297.357)        | (8.921.760.923)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |      | (7.877.695.539)         | (11.241.878.770)       |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05        | 4.10 | (153.918.235)           | (1.408.341.569)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |      | 209.950.404             | 2.107.991.152          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |      | (7.916.352.534)         | (15.614.063.544)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |      | <b>77.496.413.586</b>   | <b>68.886.336.667</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |           |      |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |      | (28.776.909.202)        | (637.776.853)          |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |      | 775.015.390             | 507.529.561            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> |      | <b>(28.001.893.812)</b> | <b>(130.247.292)</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |      |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 4.21 | 44.321.168.030          | 59.378.216.186         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | 4.22 | (26.967.467.722)        | (56.722.937.694)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |      | -                       | (4.056.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |      | <b>17.353.700.308</b>   | <b>(1.400.721.508)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                             |           |      |                         |                        |
| <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>  | <b>50</b> |      | <b>66.848.220.082</b>   | <b>67.355.367.867</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                  | 60        |      | 1.318.106.444           | 4.204.069.409          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |      | -                       | -                      |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                           |           |      |                         |                        |
| <b>(70 = 50 + 60 + 61)</b>  | <b>70</b> | 4.1  | <b>68.166.326.526</b>   | <b>71.559.437.276</b>  |

Phê duyệt



**Đặng Thị Thu Hằng**  
**Tổng Giám đốc**

Theo Giấy ủy quyền số 54A/GUQ-2022 ngày 24/10/2022

Kon Tum, ngày 14 tháng 02 năm 2025

Người lập

**Võ Thị Ái Thùy**  
**Kế toán trưởng**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo:

- Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12 tháng 05 năm 2008 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3803000111 ngày 27 tháng 10 năm 2006 (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hiện tại có mã số 6100228104) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 11 năm 2015.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 987/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 456/CV-KTS ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 50.700.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư               | Quốc gia/<br>Quốc tịch | Tại ngày 31/12/2024   |              | Tại ngày 01/07/2024   |              |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                          |                        | Giá trị<br>(VND)      | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)      | Tỷ lệ<br>(%) |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | Việt Nam               | 7.605.000.000         | 15           | 7.605.000.000         | 15           |
| Ông Nguyễn Tất Đạt       | Việt Nam               | 3.588.000.000         | 07           | 3.588.000.000         | 07           |
| Các cổ đông khác         | Việt Nam               | 39.507.000.000        | 78           | 39.507.000.000        | 78           |
| <b>Cộng</b>              |                        | <b>50.700.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>50.700.000.000</b> | <b>100</b>   |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 230 (01/07/2024: 223).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm có liên quan.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Trồng cây mía;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

**1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Đặc thù kinh doanh của Công ty là theo mùa vụ, vụ mía thông thường bắt đầu từ tháng 11 năm nay đến tháng 06 năm sau. Trong kỳ trước, doanh thu bán hàng của Công ty thấp vì nguồn tồn kho đường thành phẩm tại ngày 01/07/2023 không còn trong khi Công ty chỉ bắt đầu đi vào sản xuất từ tháng 12 hằng năm. Tuy nhiên, tại ngày 01/07/2024, Công ty còn tồn rất nhiều đường thành phẩm nên vẫn có nguồn hàng hóa để xuất bán trong giai đoạn chưa đi vào sản xuất. Theo đó, doanh thu kỳ này tăng đáng kể so với kỳ trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm hiện hành.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1. Tiền**

|                                 | <b>Tại ngày<br/>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/07/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------|--|--|
| Tiền mặt                        | 619.919.073                            | 261.089.508                            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 67.546.407.453                         | 1.057.016.936                          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>68.166.326.526</b>                  | <b>1.318.106.444</b>                   |

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,2%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <b>Tại ngày<br/>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/07/2024<br/>VND</b> |
|--|--|--|
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.24 | 81.733.715.000                         | 721.452.000                            |
| Phải thu từ khách hàng:                                      |  |  |
| Công ty TNHH An Hà   | 55.000.000.000                         | 58.500.000.000                         |
| Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc                     | -                                      | 22.500.000.000                         |
| Các khách hàng khác  | 684.810.800                            | 798.058.250                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>137.418.525.800</b>                 | <b>82.519.510.250</b>                  |

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <b>Tại ngày<br/>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/07/2024<br/>VND</b> |
|--|--|--|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan           | -                                      | 525.792.255                            |
| Ứng vốn cho nông dân đầu tư trồng mía vùng nguyên liệu | 23.717.748.692                         | 24.610.538.424                         |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác (*)                | 6.644.597.596                          | 1.141.053.286                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.362.346.288</b>                  | <b>26.277.383.965</b>                  |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

|   | Tại ngày 31/12/2024 |                        | Tại ngày 01/07/2024 |                        |
|---|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
|   | VND                 |                        | VND                 |                        |
|   | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước và cho vay quá hạn thanh toán<br>khó có khả năng thu hồi                         | 3.680.050.940       | 32.107.267             | 3.680.050.940       | 32.107.267             |
| Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, ứng trước và cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau: |                     |                        |                     |                        |
|   | Tại ngày 31/12/2024 |                        | Tại ngày 01/07/2024 |                        |
|   | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc             | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu về cho vay:  |                     |                        |                     |                        |
| Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh   | 2.000.000.000       | -                      | 2.000.000.000       | -                      |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang   | 500.000.000         | -                      | 500.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Kiên Giang  | 450.000.000         | -                      | 450.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ  | 190.000.000         | -                      | 190.000.000         | -                      |
| Phải thu về lãi cho vay:  |                     |                        |                     |                        |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang   | 235.069.436         | -                      | 235.069.436         | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Kiên Giang  | 189.512.499         | -                      | 189.512.499         | -                      |
| Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ  | 4.867.778           | -                      | 4.867.778           | -                      |
| Phải thu nợ đầu tư vùng nguyên liệu   | 110.601.227         | 32.107.267             | 110.601.227         | 32.107.267             |
| Cộng  | 3.680.050.940       | 32.107.267             | 3.680.050.940       | 32.107.267             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.6. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>Tại ngày 31/12/2024</b>   |                               | <b>Tại ngày 01/07/2024</b>    |                               |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | <b>VND</b>                   |                               | <b>VND</b>                    |                               |
|                                     | Giá gốc                      | Dự phòng                      | Giá gốc                       | Dự phòng                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 5.042.278.051                | (1.773.252.566)               | 3.553.535.882                 | (1.773.252.566)               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 15.152.463.936               | -                             | 12.610.879.527                | -                             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 17.054.279.607               | -                             | 7.153.903.117                 | -                             |
| Thành phẩm                          | 48.150.943.770               | -                             | 128.466.654.234               | -                             |
| Hàng hóa                            | 2.759.756.844                | -                             | 710.519.771                   | -                             |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>88.159.722.208</u></b> | <b><u>(1.773.252.566)</u></b> | <b><u>152.495.492.531</u></b> | <b><u>(1.773.252.566)</u></b> |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐUỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vĩnh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |   |                                     |                        |
| Tại ngày 01/07/2024        | 110.296.767.263                  | 272.654.483.032             | 2.315.851.570                             | 543.100.215                         | 385.810.202.080        |
| Mua trong kỳ               | -                                | 833.265.000                 | -   | 126.349.920                         | 959.614.920            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành     | 96.038.236                       | 21.795.364.727              | -   | -                                   | 21.891.402.963         |
| Tăng khác                  | -                                | 1.144.536.366               | -   | -                                   | 1.144.536.366          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>110.392.805.499</b>           | <b>296.427.649.125</b>      | <b>2.315.851.570</b>                      | <b>669.450.135</b>                  | <b>409.805.756.329</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |   |                                     |                        |
| Tại ngày 01/07/2024        | 57.028.287.017                   | 148.492.335.770             | 1.511.907.056                             | 507.045.534                         | 207.539.575.377        |
| Khấu hao trong kỳ          | 1.570.390.938                    | 6.872.495.522               | 108.059.955                               | 5.806.531                           | 8.556.752.946          |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>58.598.677.955</b>            | <b>155.364.831.292</b>      | <b>1.619.967.011</b>                      | <b>512.852.065</b>                  | <b>216.096.328.323</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |   |                                     |                        |
| Tại ngày 01/07/2024        | 53.268.480.246                   | 124.162.147.262             | 803.944.514                               | 36.054.681                          | 178.270.626.703        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>51.794.127.544</b>            | <b>141.062.817.833</b>      | <b>695.884.559</b>                        | <b>156.598.070</b>                  | <b>193.709.428.006</b> |

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình là 116.552.318.876 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.12.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 114.889.511.945 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/07/2024<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                         | 6.487.864.391                 | 57.520.745                    |
| Xây dựng và mua sắm tài sản cố định                  | 1.633.731.726                 | -                             |
| Dự án đầu tư bổ sung, cải tạo thiết bị tiết kiệm hơi | -                             | 21.112.209.313                |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.121.596.117</b>          | <b>21.169.730.058</b>         |

**4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày 31/12/2024<br>VND |                          | Tại ngày 01/07/2024<br>VND |                          |
|--|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ |
| Phải trả người bán là<br>các bên liên quan –<br>Xem thêm Mục 4.24            | 1.153.538.741              | 1.153.538.741            | -                          | -                        |
| Phải trả tiền mía<br>nguyên liệu cho nông<br>dân                             | 21.374.241.687             | 21.374.241.687           | 30.778.017                 | 30.778.017               |
| Phải trả người bán<br>khác:  |                            |                          |                            |                          |
| Công ty Cổ phần<br>Tổng công ty<br>Sông Gianh – Chi<br>nhánh tại Bắc<br>Ninh | 5.847.950.000              | 5.847.950.000            | 1.872.800.000              | 1.872.800.000            |
| Công ty Cổ phần<br>Đầu tư & Phát<br>triển Nông nghiệp<br>Tiền Nông           | 1.138.800.000              | 1.138.800.000            | 962.970.000                | 962.970.000              |
| Các đối tượng<br>khác (*)  | 3.641.161.828              | 3.641.161.828            | 2.678.953.831              | 2.678.953.831            |
| <b>Cộng</b>  | <b>33.155.692.256</b>      | <b>33.155.692.256</b>    | <b>5.545.501.848</b>       | <b>5.545.501.848</b>     |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải trả cho các đối tượng khác ngắn hạn có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐUỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                               | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND |  | Trong kỳ<br>VND |                                     | Tại ngày<br>01/07/2024<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------|--|-----------------|-------------------------------------|-------------------------------|
|                               | Phải nộp                      |  | Phải nộp        | Đã nộp/Khấu trừ<br>tăng/(giảm) khác | Phải nộp                      |
| Thuế giá trị gia tăng         | 1.900.346.597                 |  | 8.492.913.090   | 8.776.471.199                       | 2.183.904.706                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 262.246.278                   |  | 326.892.700     | 153.918.235                         | 89.271.813                    |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 5.466.200                     |  | 50.844.956      | 52.628.823                          | 27.788.383                    |
| Thuế tài nguyên               | 16.683.666                    |  | 16.683.666      | 16.850.000                          | 16.850.000                    |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | -                             |  | -               | 248.756.575                         | 248.756.575                   |
| Các loại thuế khác            | 28.052.457                    |  | 92.383.513      | 64.331.056                          | -                             |
| Cộng                          | 2.212.795.198                 |  | 8.979.717.925   | 9.312.955.888                       | 2.566.571.477                 |

4.11. Dự phòng phải trả ngắn hạn

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/07/2024<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng sửa chữa tài sản cố định | 8.000.000.000                 | 8.000.000.000                 |
| Dự phòng quỹ tiền lương           | -                             | 2.820.000.000                 |
| Cộng                              | 8.000.000.000                 | 10.820.000.000                |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

|                                | Tại ngày 31/12/2024 |                       | Trong kỳ        |                 | Tại ngày 01/07/2024 |                       |
|--------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-----------------------|
|                                | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn:                      |                     |                       |                 |                 |                     |                       |
| Vay ngân hàng                  | 217.104.931.290     | 217.104.931.290       | 44.321.168.030  | 21.967.467.722  | 194.751.230.982     | 194.751.230.982       |
| Vay dài hạn đến hạn trả        | 10.000.000.000      | 10.000.000.000        | 5.000.000.000   | 5.000.000.000   | 10.000.000.000      | 10.000.000.000        |
| Cộng                           | 227.104.931.290     | 227.104.931.290       | 49.321.168.030  | 26.967.467.722  | 204.751.230.982     | 204.751.230.982       |
| Dài hạn:                       |                     |                       |                 |                 |                     |                       |
| Vay ngân hàng                  | 32.828.000.000      | 32.828.000.000        | -               | 5.000.000.000   | 37.828.000.000      | 37.828.000.000        |
| Trừ nợ vay dài hạn đến hạn trả | (10.000.000.000)    | (10.000.000.000)      | (5.000.000.000) | (5.000.000.000) | (10.000.000.000)    | (10.000.000.000)      |
| Cộng                           | 22.828.000.000      | 22.828.000.000        | (5.000.000.000) | -               | 27.828.000.000      | 27.828.000.000        |
| Tổng cộng                      | 249.932.931.290     | 249.932.931.290       | 44.321.168.030  | 26.967.467.722  | 232.579.230.982     | 232.579.230.982       |

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn là các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bằng VND với tổng hạn mức 220 tỷ VND, có thời hạn 1 năm, chịu lãi suất từ 6,8%/năm đến 8,1%/năm và dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị với giá trị còn lại là 116.552.318.876 VND – Xem thêm Mục 4.7;
- Quyền sử dụng đất tại Km2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;
- Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Hòa Thọ, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng;
- Hàng tồn kho và các khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

Khoản vay ngân hàng dài hạn là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bằng VND với tổng hạn mức 80 tỷ VND, có thời hạn 5 năm, chịu lãi suất từ 10,5%/năm đến 12%/năm và dùng để đầu tư nâng công suất nhà máy đường của Công ty. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của bên vay là dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                       |                                     |                                   | Cộng            |
|--|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|  | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VND             |
| Tại ngày 01/07/2023                          | 50.700.000.000                     | 2.609.812.512        | 18.674.216.181        | 4.361.155.047                       | 127.523.937.838                   | 203.869.121.578 |
| Lỗi trong 6 tháng đầu năm trước              | -                                  | -                    | -                     | -                                   | (438.052.589)                     | (438.052.589)   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022-2023 | -                                  | -                    | -                     | -                                   | (500.000.000)                     | (500.000.000)   |
| Trích quỹ đầu tư vùng nguyên liệu            | -                                  | -                    | -                     | 6.000.000.000                       | (6.000.000.000)                   | -               |
| Chia cổ tức năm 2022-2023                    | -                                  | -                    | -                     | -                                   | (4.056.000.000)                   | (4.056.000.000) |
| Sử dụng quỹ                                  | -                                  | -                    | -                     | (47.332.000)                        | -                                 | (47.332.000)    |
| Tăng khác                                    | -                                  | -                    | -                     | -                                   | 42.085.085                        | 42.085.085      |
| Tại ngày 31/12/2023                          | 50.700.000.000                     | 2.609.812.512        | 18.674.216.181        | 10.313.823.047                      | 116.571.970.334                   | 198.869.822.074 |
| Lỗi trong 6 tháng cuối năm trước             | -                                  | -                    | -                     | -                                   | 31.350.952.018                    | 31.350.952.018  |
| Sử dụng quỹ                                  | -                                  | -                    | -                     | (2.413.030.130)                     | -                                 | (2.413.030.130) |
| Tại ngày 01/07/2024                          | 50.700.000.000                     | 2.609.812.512        | 18.674.216.181        | 7.900.792.917                       | 147.922.922.352                   | 227.807.743.962 |
| Lỗi trong 6 tháng đầu năm nay                | -                                  | -                    | -                     | -                                   | 19.290.352.633                    | 19.290.352.633  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023-2024 | -                                  | -                    | -                     | -                                   | (1.000.000.000)                   | (1.000.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư vùng nguyên liệu            | -                                  | -                    | -                     | 1.000.000.000                       | (1.000.000.000)                   | -               |
| Tăng khác                                    | -                                  | -                    | -                     | -                                   | 20.538.316                        | 20.538.316      |
| Tại ngày 31/12/2024                          | 50.700.000.000                     | 2.609.812.512        | 18.674.216.181        | 8.900.792.917                       | 165.233.813.301                   | 246.118.634.911 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                          | <b>Tại ngày<br/>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/07/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------|--|--|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | 7.605.000.000                          | 7.605.000.000                          |
| Ông Nguyễn Tất Đạt       | 3.588.000.000                          | 3.588.000.000                          |
| Các cổ đông khác         | 39.507.000.000                         | 39.507.000.000                         |
| <b>Cộng</b>              | <b>50.700.000.000</b>                  | <b>50.700.000.000</b>                  |

**4.13.3. Cổ phiếu**

|  | <b>Tại ngày<br/>31/12/2024</b> | <b>Tại ngày<br/>01/07/2024</b> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 5.070.000                      | 5.070.000                      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 5.070.000                      | 5.070.000                      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành        | 5.070.000                      | 5.070.000                      |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.13.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lãi/(lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty                          | 19.290.352.633        | (438.052.589)           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                                 | -                     | -                       |
| Lãi/(lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 19.290.352.633        | (438.052.589)           |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ            | 5.070.000             | 5.070.000               |
| <b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                    | <b>3.805</b>          | <b>(86)</b>             |

(\*) Tại ngày 31/12/2024, Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông thì lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**4.13.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                            | <b>Quỹ đầu tư phát triển<br/>VND</b> | <b>Quỹ khác thuộc vốn<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------------------|--|
| Tại ngày 01/07/2024        | 18.674.216.181                       | 7.900.792.917                                    |
| Trích trong kỳ             | -                                    | 1.000.000.000                                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>18.674.216.181</b>                | <b>8.900.792.917</b>                             |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|   | ĐVT | Tại ngày<br>31/12/2024                 | Tại ngày<br>01/07/2024                 |
|---|-----|--|--|
| Hàng hoá nhận ký gửi, giữ hộ:   |     |  |  |
| Đường thành phẩm  | Tấn | 4.579,78                               | 3.571,88                               |
| Mật rỉ  | Tấn | 496,49                                 | 137,58                                 |
|   |     | <b>Tại ngày<br/>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/07/2024<br/>VND</b> |
| Nợ khó đòi đã xử lý:  |     |  |  |
| Các nông dân trồng mía – Xóa nợ do các công nợ này không còn khả năng thu hồi |     | 12.459.952.254                         | 12.459.952.254                         |

**4.15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán đường  | 156.940.708.571        | 52.299.400.000        |
| Doanh thu bán mật rỉ   | 8.265.914.286          | 7.779.542.857         |
| Doanh thu bán phân bón, thuốc trừ sâu  | 5.512.405.750          | 9.302.637.500         |
| Doanh thu khác   | 5.183.876.276          | 4.329.374.396         |
| <b>Cộng</b>  | <b>175.902.904.883</b> | <b>73.710.954.753</b> |
| Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.24 | 169.369.744.048        | 67.434.443.693        |

Mục 1.4 của Bản thuyết minh này trình bày nguyên nhân tăng doanh thu kỳ này so với kỳ trước.

**4.16. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn đường                   | 127.210.260.818        | 46.140.499.453        |
| Giá vốn mật rỉ                  | 7.699.636.141          | 6.081.850.967         |
| Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu | 4.996.294.292          | 9.078.236.533         |
| Giá vốn khác                    | 4.314.874.174          | 394.593.709           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>144.221.065.425</b> | <b>61.695.180.662</b> |

Giá vốn hàng bán tăng cùng chiều với biến động doanh thu kỳ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.17. Chi phí tài chính**

|   | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay ngân hàng                 | 9.683.564.399         | 9.675.501.515           |
| Chi phí lãi trả chậm, ứng trước tiền hàng | -                     | 271.103.424             |
| <b>Cộng</b>                               | <b>9.683.564.399</b>  | <b>9.946.604.939</b>    |

**4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 776.572.922           | 998.813.397             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 123.215.907           | 91.651.305              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 291.006.868           | 288.419.626             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 19.852.197            | 48.518.920              |
| Chi phí bằng tiền khác           | 819.135.380           | 1.203.663.607           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.029.783.274</b>  | <b>2.631.066.855</b>    |

**4.19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 58.662.029.158        | 59.419.680.033          |
| Chi phí nhân công                | 5.143.293.724         | 5.099.160.566           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.557.945.806         | 8.946.846.865           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.438.984.728         | 1.433.676.117           |
| Chi phí bằng tiền khác           | 1.531.368.424         | 1.603.961.274           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>76.333.621.840</b> | <b>76.503.324.855</b>   |

**4.20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ | 326.892.700           | 250.932.759             |

**4.21. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 44.321.168.030        | 59.378.216.186          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.22. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|   | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | (26.967.467.722)      | (56.722.937.694)        |

**4.23. Báo cáo bộ phận**

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chủ yếu là từ sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đường và sản phẩm liên quan đến hoạt động kinh doanh đường mía nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần phải thuyết minh.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu tại tỉnh Kon Tum. Do vậy, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**4.24. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

|  |   |
|--|---|
| 1. Công ty TNHH Kim Hà Việt                              | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt                | Bà Tạ Ngọc Hương – vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên HĐQT Công ty) là Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt |
| 3. Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa                     | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  |
| 4. Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La                      | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  |
| 5. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc                | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  |
| 6. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt  |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

|  | <b>Tại ngày<br/>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/07/2024<br/>VND</b> |
|--|--|--|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng:          |  |  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt | 53.929.210.000                         | 717.510.000                            |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt               | 27.804.505.000                         | 3.942.000                              |
| <b>Cộng – Xem thêm Mục 4.3</b>         | <b>81.733.715.000</b>                  | <b>721.452.000</b>                     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.24. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

|  | <b>Tại ngày<br/>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/07/2024<br/>VND</b> |
|--|--|--|
| Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.9:                              |  |  |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt   | 1.153.538.741                          | -                                      |
| Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: |  |  |
|  | <b>Kỳ này<br/>VND</b>                  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b>                |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ:  |  |  |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc                                       | 87.314.285.714                         | 40.160.495.238                         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt                                       | 51.361.152.382                         | 2.000.000.000                          |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt   | 26.518.705.952                         | 17.832.446.429                         |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa  | 4.175.600.000                          | 7.245.775.079                          |
| Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La   | -                                      | 195.726.947                            |
| <b>Cộng – Xem thêm Mục 4.15</b>  | <b>169.369.744.048</b>                 | <b>67.434.443.693</b>                  |
|  | <b>Kỳ này<br/>VND</b>                  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b>                |
| Mua hàng hóa, dịch vụ:   |  |  |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt   | 1.899.343.181                          | 548.317.000                            |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa  | 16.940.000                             | 19.086.128.571                         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.916.283.181</b>                   | <b>19.634.445.571</b>                  |
|  | <b>Kỳ này<br/>VND</b>                  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b>                |
| Thu nhập từ thu lãi trả chậm:  |  |  |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ cốc                                       | 170.545.753                            | -                                      |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt   | -                                      | 299.109.699                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>170.545.753</b>                     | <b>299.109.699</b>                     |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.24. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ như sau:

| <b>Tên</b>                       | <b>Chức vụ</b>  | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------|---|-----------------------|-------------------------|
| Ông Đặng Việt Anh                | Chủ tịch HĐQT   | 90.000.000            | 90.000.000              |
| Ông Trần Ngọc Hiếu               | Thành viên HĐQT   | 48.000.000            | 48.000.000              |
| Ông Thái Văn Hùng                | Thành viên HĐQT kiêm<br>Phó Tổng Giám đốc                             | 75.584.000            | 110.472.000             |
| Bà Đặng Thị Thu Hằng             | Tổng Giám đốc   | 181.500.000           | 181.500.000             |
| Ông Nguyễn Hữu Quảng             | Phó Tổng Giám đốc   | 83.402.490            | 75.085.480              |
| Ông Narayanasamy<br>Ravichandran | Phó Tổng Giám đốc   | 62.472.000            | 51.816.000              |
| Bà Trần Thị Bích Nhi             | Trưởng Ban kiểm soát  | 48.000.000            | 48.000.000              |
| Bà Nguyễn Thị Thủy               | Thành viên Ban kiểm soát  | 24.000.000            | 24.000.000              |
| Ông Nguyễn Đức Cẩn               | Thành viên Ban kiểm soát<br>kiêm Trưởng phòng Tổ<br>chức – Hành chính | 89.705.814            | 87.666.167              |
| <b>Cộng</b>                      |   | <b>702.664.304</b>    | <b>716.539.647</b>      |

**4.25. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những giai đoạn tài chính sắp tới.

**Phê duyệt**


**Đặng Thị Thu Hằng**  
**Tổng Giám đốc**

Theo Giấy ủy quyền số 54A/GUQ-2022 ngày 24/10/2022

Kon Tum, ngày 14 tháng 02 năm 2025

**Người lập**


**Võ Thị Ái Thủy**  
**Kế toán trưởng**